

Số: /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày tháng năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Nam Kiến Phước ngày 14 tháng 6 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 3478/TTr-CCBVMT ngày 02 tháng 7 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Nam Kiến Phước, địa chỉ trụ sở chính tại 610/61 Khu phố Đông Thành, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Đầu tư xây dựng Khu chung cư Tân Đông Hiệp tại Khu phố Đông An, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Khu chung cư Tân Đông Hiệp.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu phố Đông An, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3702793926, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 7 năm 2019, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 20 tháng 9 năm 2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

1.4. Mã số thuế: 3702793926

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng khu nhà ở chung cư cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ.

1.6. Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Khu chung cư Tân Đông Hiệp.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án đầu tư:

1.7.1. Phạm vi:

- Tổng diện tích Dự án 17.890,1m<sup>2</sup>, trong đó:

+ Đất công trình chung cư + thương mại và dịch vụ: 6.856,54m<sup>2</sup>;

+ Đất cây xanh, hồ bơi: 3.937,42m<sup>2</sup>;

+ Đất giao thông - sân bãi - công trình phụ trợ - hạ tầng kỹ thuật: 5.291,94m<sup>2</sup>;

+ Đất hành lang an toàn đường sắt: 1.010,3m<sup>2</sup>.

+ Đất hành lang an toàn đường bộ: 793,9m<sup>2</sup>.

1.7.2. Quy mô, công suất:

- Dự án nhóm B theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công.

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Quy mô: Khối chung cư với 02 tháp A và B cao 39 tầng nổi; khối chung cư và thương mại - dịch vụ có khối đế (03 tầng) thương mại dịch vụ và tháp C cao 37 tầng, tháp D cao 38 tầng cùng 02 tầng hầm. Tổng diện tích sàn xây dựng là 207.896,05 m<sup>2</sup> (trong đó: Khối chung cư là 86.932,56m<sup>2</sup>; khối chung cư và thương mại - dịch vụ là 92.565,23m<sup>2</sup>; hầm xe là 28.134,98m<sup>2</sup>; công trình phụ trợ là 263,28m<sup>2</sup>). Tổng số 2.803 căn hộ (trong đó: Căn hộ chung cư là 1.813 căn; căn hộ dịch vụ là 990 căn). Quy mô dân số 3.500 người.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Nam Kiến Phước được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Nam Kiến Phước có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; thu gom, đấu nối nước thải, đảm bảo nước thải được xử lý sơ bộ trước khi đấu nối vào mạng lưới nước thải đô thị tập trung; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (*từ ngày ..... tháng ..... năm 2024 đến ngày ..... tháng ..... năm 2034*).

**Điều 4.** Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án Khu chung cư Tân Đông Hiệp tại Khu phố Đông An, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương của Công ty Cổ phần Nam Kiến Phước theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Công ty Cổ phần Nam Kiến Phước;
- Sở Xây dựng;
- UBND thành phố Dĩ An;
- UBND phường Tân Đông Hiệp;
- Cổng Thông tin điện tử Sở TNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, M.Trung6.

**GIÁM ĐỐC**

**Ngô Quang Sự**

**Phụ lục 1****YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

Không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom, đầu nối vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Dĩ An để xử lý, không xả trực tiếp ra môi trường).

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:****1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:****1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh:**

- Nguồn số 01: Nước thải đen phát sinh từ hoạt động nhà vệ sinh của các căn hộ, nhà trẻ, nhà vệ sinh công cộng với lưu lượng khoảng 216 m<sup>3</sup>/ngày.đêm được thu gom bằng đường ống uPVC DN100, 125, 150, 200mm => Bể tự hoại => Hồ bơm.

- Nguồn số 02: Nước thải xám phát sinh từ lavabo, nhà tắm, máy giặt, nhà bếp của các căn hộ với lưu lượng khoảng 841,7 m<sup>3</sup>/ngày.đêm được thu gom bằng đường ống uPVC DN50, 80, 100, 125, 200mm => Bể tách dầu, mỡ => Hồ bơm.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh phòng chứa rác từng tầng, nhà chứa rác tập trung với lưu lượng khoảng 7,4 m<sup>3</sup>/ngày.đêm được thu gom bằng đường ống uPVC DN50, 100, 200mm => Bể tách dầu, mỡ => Hồ bơm.

- Nguồn số 04: Nước thải từ hoạt động vệ sinh hồ bơi với lưu lượng khoảng 5,4 m<sup>3</sup>/lần/tuần được thu gom bằng đường ống uPVC DN80mm => Hồ bơm.

**1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải**

- Cụm bể xử lý nước thải sơ bộ của Khu A + B có tổng thể tích 484m<sup>3</sup> bao gồm: Bể tự hoại 361m<sup>3</sup> (gồm 03 ngăn: Ngăn phân huỷ kỵ khí 235m<sup>3</sup>, ngăn lắng 63m<sup>3</sup>, ngăn lọc 63m<sup>3</sup>); bể tách dầu, mỡ 60m<sup>3</sup> (gồm 03 ngăn: Ngăn lọc, ngăn tách mỡ chính, ngăn xả, mỗi ngăn 20m<sup>3</sup>); hồ bơm thể tích 63m<sup>3</sup> gồm 03 bơm chìm hoạt động luân phiên, công suất mỗi bơm 20 m<sup>3</sup>/giờ, cột áp 20m đặt tại tầng hầm 2 của Khu A.

- Cụm bể xử lý nước thải sơ bộ của Khu C có tổng thể tích 320m<sup>3</sup> bao gồm: Bể tự hoại 240m<sup>3</sup> (gồm 03 ngăn: Ngăn phân huỷ kỵ khí 160m<sup>3</sup>, ngăn lắng 40m<sup>3</sup>, ngăn lọc 40m<sup>3</sup>); bể tách dầu, mỡ 40m<sup>3</sup> (gồm 03 ngăn: Ngăn lọc 14m<sup>3</sup>, ngăn tách mỡ chính 13m<sup>3</sup>, ngăn xả 13m<sup>3</sup>); hồ bơm thể tích 40m<sup>3</sup> gồm 03 bơm chìm hoạt động luân phiên, công suất mỗi bơm 20 m<sup>3</sup>/giờ, cột áp 20m đặt tại tầng hầm 2 của Khu C.

- Cụm bể xử lý nước thải sơ bộ của Khu D có tổng thể tích 517m<sup>3</sup> bao gồm: Bể tự hoại 391m<sup>3</sup> (gồm 03 ngăn: Ngăn phân huỷ kỵ khí 265m<sup>3</sup>, ngăn lắng 63m<sup>3</sup>, ngăn lọc 63m<sup>3</sup>); bể tách dầu, mỡ 63m<sup>3</sup> (gồm 03 ngăn: Ngăn lọc, ngăn tách mỡ chính, ngăn

xả, mỗi ngăn  $21m^3$ ); hồ bơm thể tích  $63m^3$  gồm 03 bơm chìm hoạt động luân phiên, công suất mỗi bơm  $20 m^3/giờ$ , cột áp 20m đặt tại tầng hầm 2 của Khu D.

- Nước thải sau bể xử lý sơ bộ của Khu A + B sẽ được bơm theo đường ống uPVC DN100mm, dài 149m  $\Rightarrow$  Hồ ga G1 ( $1,2m \times 1,2m \times 1,8m$ ) trên Đường số 4.

- Nước thải sau bể xử lý sơ bộ của Khu C sẽ được bơm theo đường ống uPVC DN100mm, dài 37m; nước thải sau bể xử lý sơ bộ của Khu D sẽ được bơm theo đường ống uPVC DN100mm, dài 26m  $\Rightarrow$  Hồ ga G2 ( $1,2m \times 1,2m \times 1,8m$ ) trên Đường số 4.

- Nước thải từ các hồ ga G1 và G2 sẽ tự chảy theo tuyến ống HDPE DN 200mm, dài 100m (các hồ ga và tuyến ống do Công ty đầu tư)  $\Rightarrow$  Đầu nối vào hệ thống thu gom nước và xử lý nước thải đô thị thành phố Dĩ An, không xả trực tiếp ra môi trường.

### **1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị; kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ kiểm tra, nạo vét, vớt dầu, mỡ tại bể tách dầu, mỡ.

- Báo ngay cho cơ quan có chức năng khi xảy ra sự cố để được hỗ trợ về kỹ thuật và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Trang bị máy bơm, thiết bị dự phòng cho hồ bơm nước thải. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước thải.

3.2. Đảm bảo thu gom và đầu nối nước mưa theo phương án đã được chấp thuận tại Công văn số 891/UBND-ĐT ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Dĩ An và Quyết định số 901/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết rút gọn tỷ lệ 1/500 dự án Khu chung cư Tân Đông Hiệp tại phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3.3. Thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh và đầu nối vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Dĩ An (theo Công văn số 215/BQL.CNNT-ĐTDA ngày 13 tháng 6 năm 2024 và số 491/CV-BQL.CNNT ngày 14 tháng 12 năm 2023 của

*Ban Quản lý Chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương*); không xả trực tiếp ra ngoài môi trường.

3.4. Đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.5. Công ty Cổ phần Nam Kiến Phước chịu trách nhiệm đóng phí dịch vụ xử lý nước thải cho Khu chung cư Tân Đông Hiệp theo đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

**Phụ lục 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ  
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-STNMT ngày tháng năm 2024  
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:****1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải (*mùi hôi*) phát sinh từ cụm Bể xử lý nước thải sơ bộ Khu A + B.

- Nguồn số 02: Khí thải (*mùi hôi*) phát sinh từ cụm Bể xử lý nước thải sơ bộ Khu C.

- Nguồn số 03: Khí thải (*mùi hôi*) phát sinh từ cụm Bể xử lý nước thải sơ bộ Khu D.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:****2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Vị trí số 01 (*Dòng thải số 01*): Tại ống thải sau công trình xử lý khí thải (*mùi hôi*) phát sinh từ cụm Bể xử lý nước thải sơ bộ Khu A + B. Tọa độ vị trí xả thải khí thải:  $X(m) = 1207892.271$ ;  $Y(m) = 612759.495$ .

- Vị trí số 02 (*Dòng thải số 02*): Tại ống thải sau công trình xử lý khí thải (*mùi hôi*) phát sinh từ cụm Bể xử lý nước thải sơ bộ Khu C. Tọa độ vị trí xả thải khí thải:  $X(m) = 1207749.198$ ;  $Y(m) = 612617.972$ .

- Vị trí số 03 (*Dòng thải số 03*): Tại ống thải sau công trình xử lý khí thải (*mùi hôi*) phát sinh từ cụm Bể xử lý nước thải sơ bộ Khu D. Tọa độ vị trí xả thải khí thải:  $X(m) = 1207771.074$ ;  $Y(m) = 612610.136$ .

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ )

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:**

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $1.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $750 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $1.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

**2.2.1. Phương thức xả khí thải: Liên tục (24 giờ).**

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/БTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ, cột B,  $K_p = 1$ ,  $K_v = 0,8$  và QCVN 20:2009/БTNMT

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	H <sub>2</sub> S	mg/Nm <sup>3</sup>	6	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải định kỳ theo khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	NH <sub>3</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	40		
3	CH <sub>3</sub> SH	mg/Nm <sup>3</sup>	15		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

#### **1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về công trình xử lý khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải (mùi hôi) phát sinh từ cụm Bể xử lý nước thải sơ bộ Khu A + B được thu bằng quạt hút (công suất 1.000 m<sup>3</sup>/giờ) qua các đường ống dẫn (uPVC DN125mm) về công trình xử lý khí thải.

- Nguồn số 02: Khí thải (mùi hôi) phát sinh từ Bể xử lý nước thải sơ bộ Khu C được thu bằng quạt hút (công suất 750 m<sup>3</sup>/giờ) qua các đường ống dẫn (uPVC DN125mm) về công trình xử lý khí thải.

- Nguồn số 03: Khí thải (mùi hôi) phát sinh từ Bể xử lý nước thải sơ bộ Khu D được thu bằng quạt hút (công suất 1.000 m<sup>3</sup>/giờ) qua các đường ống dẫn (uPVC DN125mm) về công trình xử lý khí thải.

#### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**

1.2.1. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý khí thải (mùi hôi) phát sinh từ cụm Bể xử lý nước thải sơ bộ Khu A + B (nguồn số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (mùi hôi) => Hệ thống ống dẫn (uPVC DN125mm) => Quạt hút (lưu lượng 1.000 m<sup>3</sup>/giờ, cột áp 2.944Pa) => Tháp hấp phụ than hoạt tính (hình trụ, đường kính 600mm, chiều cao 1,7m) => Ống phát thải (ống uPVC DN125mm, cao vượt sân mái tòa nhà 0,3m).

- Chế độ vận hành: Liên tục (24 giờ).

- Công suất thiết kế: 1.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính với khối lượng 312 kg/năm, tần suất thay than 06 lần/năm (02 tháng/lần).

- Số lượng ống thải: 01.

1.2.2. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý khí thải (mùi hôi) phát sinh từ cụm



Bể xử lý nước thải sơ bộ Khu C (nguồn số 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (mùi hôi) => Hệ thống ống dẫn (uPVC DN125mm) => Quạt hút (lưu lượng 750 m<sup>3</sup>/giờ, cột áp 2.845Pa) => Tháp hấp phụ than hoạt tính (hình trụ, đường kính 600mm, chiều cao 1,7m) => Ống phát thải (ống uPVC DN125mm, cao vượt sân mái tòa nhà 0,3m).

- Chế độ vận hành: Liên tục (24 giờ).

- Công suất thiết kế: 750 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính với khối lượng 208 kg/năm, tần suất thay than 04 lần/năm (03 tháng/lần).

- Số lượng ống thải: 01.

1.2.3. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý khí thải (mùi hôi) phát sinh từ cụm Bể xử lý nước thải sơ bộ Khu D (nguồn số 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (mùi hôi) => Hệ thống ống dẫn (uPVC DN125mm) => Quạt hút (lưu lượng 1.000 m<sup>3</sup>/giờ, cột áp 2.944Pa) => Tháp hấp phụ than hoạt tính (hình trụ, đường kính 600mm, chiều cao 1,7m) => Ống phát thải (ống uPVC DN125mm, cao vượt sân mái tòa nhà 0,3m).

- Chế độ vận hành: Liên tục (24 giờ).

- Công suất thiết kế: 1.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính với khối lượng 312 kg/năm, tần suất thay than 06 lần/năm (02 tháng/lần).

- Số lượng ống thải: 01.

### **1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc.

- Trường hợp các thông số ô nhiễm trong khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, cán bộ vận hành tiến hành kiểm tra tháp hấp phụ, quạt hút theo quy trình vận hành công trình, kiểm tra toàn bộ công trình để tìm kiếm nguyên nhân và phạm vi sự cố để tiến hành xử lý.

- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố, phải thay thế, sửa chữa kịp thời hoặc trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để kiểm tra, khắc phục.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

**2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:** Dự kiến từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 01 tháng 03 năm 2026.

### **2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:**

#### **2.2.1. Vị trí lấy mẫu:**

- Vị trí số 01: Tại ống thải số 01 (sau công trình xử lý khí thải (mùi hôi) phát

sinh từ Bể xử lý nước thải sơ bộ Khu A + B (nguồn số 01)). Tọa độ: X(m) = 1207892.271; Y(m) = 612759.495.

- Vị trí số 01: Tại ống thải số 02 (sau công trình xử lý khí thải (mùi hôi) phát sinh từ Bể xử lý nước thải sơ bộ Khu C (nguồn số 01)). Tọa độ: X(m) = 1207749.198; Y(m) = 612617.972.

- Vị trí số 01: Tại ống thải số 03 (sau công trình xử lý khí thải (mùi hôi) phát sinh từ Bể xử lý nước thải sơ bộ Khu D (nguồn số 01)). Tọa độ: X(m) = 1207771.074; Y(m) = 612610.136.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ )

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thời gian đánh giá trong giai đoạn vận hành ổn định: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh (giai đoạn hiệu chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý khí thải (mùi hôi)).

- Loại mẫu: Mẫu đơn.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu tại ống xả thải của công trình xử lý khí thải (mùi hôi)).

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Xây dựng điểm quan trắc khí thải đảm bảo theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 9 Quy định Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.5. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình, công trình thu gom, xử lý khí thải. Việc vận hành công trình xử lý khí thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan; nhật

ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu của quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A phụ lục này và ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024  
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực công trình xử lý nước thải sơ bộ của Khu A + B (từ máy bơm).
- Nguồn số 02: Khu vực công trình xử lý nước thải sơ bộ của Khu C (từ máy bơm).
- Nguồn số 03: Khu vực công trình xử lý nước thải sơ bộ của Khu D (từ máy bơm).
- Nguồn số 04: Khu vực máy phát điện dự phòng công suất 2.000 kVA.
- Nguồn số 05: Máy phát điện dự phòng công suất 1.000 kVA.
- Nguồn số 06: Máy phát điện dự phòng công suất 800 kVA.
- Nguồn số 07: Máy phát điện dự phòng công suất 800 kVA.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: X(m) = 1207892.271; Y(m) = 612759.495;
- Nguồn số 02: X(m) = 1207749.198; Y(m) = 612617.972;
- Nguồn số 03: X(m) = 1207771.074; Y(m) = 612610.136;
- Nguồn số 04: X(m) = 1207873.302; Y(m) = 612802.417;
- Nguồn số 05: X(m) = 1207752.624; Y(m) = 612648.782;
- Nguồn số 06: X(m) = 1207758.385; Y(m) = 612658.419;
- Nguồn số 07: X(m) = 1207762.537; Y(m) = 612665.375.

*(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>45' múi chiều 3<sup>0</sup>)*

**3. Tiếng ồn, độ rung:**

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ(dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

**3.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; trồng cây xanh trong khuôn viên Dự án; giới hạn tốc độ di chuyển của các phương tiện giao thông, hạn chế bóp còi trong khu vực Dự án để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt máy phát điện gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông và đặt trong khu vực cách âm, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)		Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Kí hiệu
		Khu A+B	Khu C+D			
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	650	1.050	Rắn	16 01 06	NH
2	Dầu, nhớt, mỡ thải	800	1.180	Lỏng	16 01 08	NH
3	Son, mực, chất kết dính và nhựa thải có chứa các thành phần nguy hại	650	950	Rắn/ lỏng	16 01 09	KS
4	Chất tẩy rửa có chứa thành phần nguy hại	250	475	Lỏng	16 01 10	KS
5	Thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện thải có linh kiện điện tử; đèn led	1.100	1.600	Rắn	16 01 13	NH
6	Bao bì mềm (đã chứa hóa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	470	750	Rắn	18 01 01	KS
7	Bao bì kim loại (đã chứa hóa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	600	840	Rắn	18 01 02	KS
8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất thải ra là chất thải nguy hại) thải	410	624	Rắn	18 01 03	KS
9	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại thải	280	435	Rắn	18 02 01	KS
10	Pin, ắc quy chì thải	217,6	328,6	Rắn	19 06 01	NH
11	Than hoạt tính thải bỏ	374	624	Rắn	19 12 03	KS
Tổng cộng		5.801,6	8.856,6			

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:**

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Dầu, mỡ thải từ bể tách dầu, mỡ	12 06 11	30.989,3
2	Bùn thải từ bể tự hoại	-	784.800
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>			<b>815.789,3</b>

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:** Bao gồm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế (*bao nilon, vỏ lon, thủy tinh, giấy vụn...*); chất thải thực phẩm (*rau quả, thực phẩm thừa,...*); chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý với khối lượng phát sinh tại Khu A + B khoảng 7.485 kg/ngày, cụ thể như sau:

TT	Nguồn phát sinh	Khối lượng (kg/ngày)
1	Khu A + B	2.974
2	Khu C + D	4.511
<b>Tổng khối lượng</b>		<b>7.485</b>

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 11 thùng chứa cho mỗi kho chứa loại 240 lít có nắp đậy, dán nhãn, mã chất thải nguy hại để lưu chứa từng loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa trong Dự án:

- 02 kho lưu chứa chất thải nguy hại (*kho đặt tại tầng 1 Khu A (lưu chứa chất thải nguy hại Khu A + B), kho đặt tại tầng 1 Khu C (lưu chứa chất thải nguy hại Khu C + D)*), diện tích mỗi kho là 12m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Vách tường ốp gạch bao xung quanh; nền gạch chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo (*kích thước mỗi chiều tối thiểu 30 cm*); trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (*như cát khô hoặc mùn cưa...*) theo quy định.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Trang bị 07 thùng chứa màu cam loại 240 lít có nắp đậy (*kho lưu chứa tại*

tầng 1 khu A bố trí 03 thùng, kho lưu chứa tại tầng 1 khu C bố trí 04 thùng) để lưu chứa dầu, mỡ thải. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định; tần suất thu gom: 01 tuần/lần.

- Bùn thải từ bể tự hoại được hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; tần suất thu gom: 06 tháng/lần.

2.2.2. Kho lưu chứa: Bố trí cùng kho chứa chất thải rắn sinh hoạt tập trung tại tầng 1 của khu chung cư.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

#### **2.3.1. Thiết bị lưu chứa:**

- Đối với phòng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại từng tầng của từng khu chung cư: Trang bị 01 thùng chứa màu xanh loại 240 lít có nắp đậy chứa chất thải thực phẩm, 01 thùng chứa màu xám loại 120 lít có nắp đậy chứa chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế và 01 thùng chứa màu vàng loại 60 lít chứa các loại chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý.

- Đối với kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt tập trung tại tầng 1:

+ Kho đặt tại tầng 1 Khu A (*lưu chứa chất thải của Khu A + B*): Trang bị 04 thùng chứa màu xanh loại 660 lít có nắp đậy chứa chất thải thực phẩm, 02 thùng chứa màu xám loại 660 lít có nắp đậy chứa chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế và 01 thùng chứa màu vàng loại 660 lít có nắp đậy chứa các loại chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý.

+ Kho đặt tại tầng 1 Khu C (*lưu chứa chất thải của Khu C + D*): Trang bị 06 thùng chứa màu xanh loại 660 lít có nắp đậy chứa chất thải thực phẩm, 03 thùng chứa màu xám loại 660 lít có nắp đậy chứa chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế và 01 thùng chứa màu vàng loại 660 lít có nắp đậy chứa các loại chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý.

#### **2.3.2. Kho lưu chứa:**

- Tại mỗi tầng bố trí 01 phòng lưu chứa chất thải với diện tích 5m<sup>2</sup> với thiết kế, cấu tạo: Vách tường ốp gạch bao xung quanh, nền gạch chống thấm, không rạn nứt, có cửa ra vào, 01 quạt hút mùi kích thước 250mm x 250mm, có trang bị 1 vòi nước và bố trí miệng thu nước trên sàn kích thước 100mm x 100mm, có cửa ra vào, để thuận tiện cho việc thu gom và vận chuyển chất thải.

- Kho lưu chứa tập trung tại tầng 1:

+ Kho đặt tại tầng 1 Khu A (*lưu chứa chất thải của Khu A + B*) diện tích 17 m<sup>2</sup> với thiết kế, cấu tạo: Vách tường ốp gạch bao xung quanh, nền gạch chống thấm, không rạn nứt, bố trí 01 quạt hút mùi kích thước 250mm x 250mm đặt trên mái, có trang bị 1 vòi nước và bố trí miệng thu nước trên sàn kích thước 100mm x 100mm, có cửa ra vào, để thuận tiện cho việc thu gom và vận chuyển chất thải.

+ Kho đặt tại tầng 1 Khu C (*lưu chứa chất thải của Khu C + D*) diện tích 20 m<sup>2</sup> với thiết kế, cấu tạo: Vách tường ốp gạch bao xung quanh, nền gạch chống thấm,



không rạn nứt, bố trí 01 quạt hút mùi kích thước 250mm x 250mm đặt trên mái, có trang bị 1 vòi nước và bố trí miệng thu nước trên sàn kích thước 100mm x 100mm, có cửa ra vào, để thuận tiện cho việc thu gom và vận chuyển chất thải.

#### **2.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường chung đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại**

- Xây dựng quy định quản lý khu nhà ở; hướng dẫn các hộ dân thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn (*chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm; chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý*), phân loại chất thải nguy hại; tự trang bị các túi đựng rác, thùng chứa rác để lưu giữ chất thải sau phân loại. Các hộ dân sẽ mang chất thải rắn sinh hoạt sau khi đã phân loại bỏ vào 03 thùng rác được dán nhãn theo từng loại đặt tại phòng chứa rác của mỗi tầng. Hàng ngày, nhân viên vệ sinh sẽ vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại kho lưu chứa mỗi xuống kho chứa chất thải rắn sinh hoạt tập trung tại tầng 1 của khu chung cư bằng thang kỹ thuật và đơn vị có chức năng sẽ định kỳ thu gom 02 lần/ngày.

- Đối với dầu, mỡ thải sau khi được vớt từ bể tách dầu mỡ sẽ được lưu chứa trong thùng tại kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt.

- Đối với chất thải nguy hại sau khi đã phân loại, người dân sẽ tự mang đến kho lưu chứa chất thải nguy hại được bố trí tại tầng 1 của khu chung cư.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Điều 33, 34, 36, 37 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân phường Tân Đông Hiệp và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố Dĩ An theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân phường Tân Đông Hiệp về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để

thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân phường Tân Đông Hiệp nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy theo quy định.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)*

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình thi công và hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Tuân thủ các quy định về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

4. Đối với khối lượng đất dôi dư cần vận chuyển ra ngoài dự án *(theo quy định về khoáng sản thì đây là loại khoáng sản làm vật liệu san lấp và phải được quản lý, cấp phép theo quy định)*, đề nghị liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục xin cấp phép theo quy định pháp luật về khoáng sản.

5. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép, số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai Giấy phép môi trường, thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

7. Cam kết đảm bảo hệ thống hạ tầng kỹ thuật của Dự án *(hạ tầng giao thông, thoát nước, khu vực lưu giữ chất thải tại từng tầng và khu vực lưu giữ tập trung, các cụm Bể xử lý nước thải sơ bộ...)* đáp ứng khi Dự án đi vào hoạt động ổn định.

8. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.